

Ngày	27,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	1.1%	-

DT thuần	Q4/24
3,888	tỷ VNĐ
QoQ: ▼1,275 -24.7%	
YoY: ▼733 -15.9%	

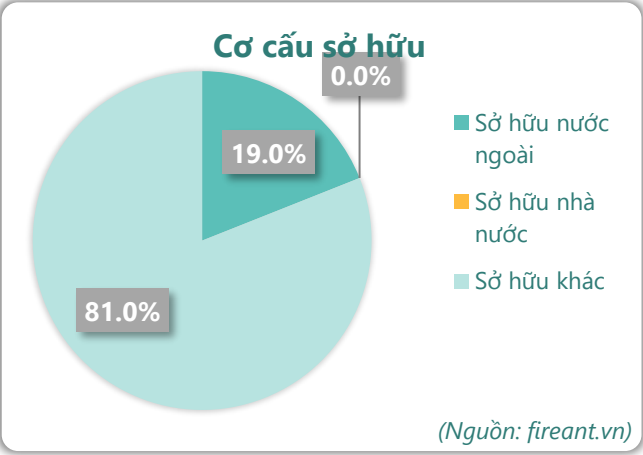
LN thuần	Q4/24
-4.13	tỷ VNĐ
QoQ: ▼68.8 -106%	
YoY: ▼29.9 -116%	

LN sau thuế	Q4/24
21.3	tỷ VNĐ
QoQ: ▼32.4 -60.3%	
YoY: ▲ 1.60 8.2%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
3.5%	
YoY: +/-▲ 0.0%	

ROE	2024
9.2%	
YoY: +/-▲ 1.2%	

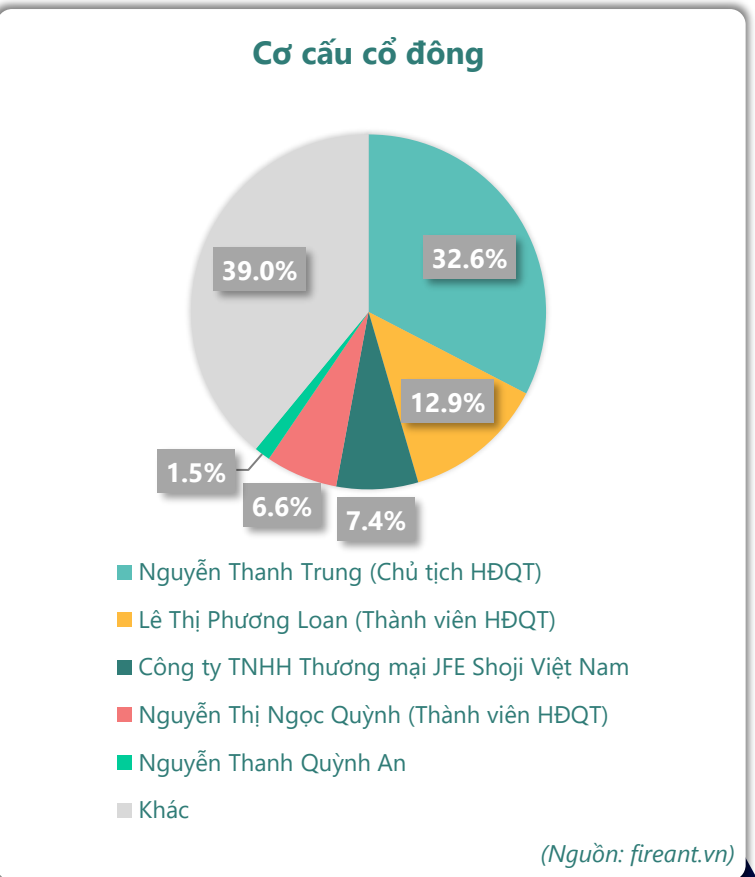
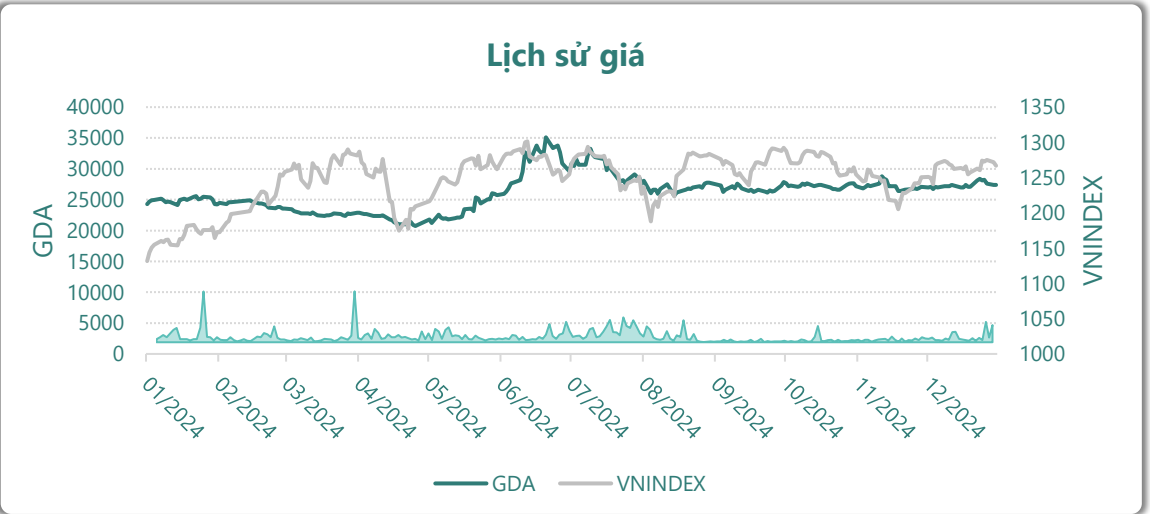
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,735 - 35,105
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,143
Số lượng CPLH (CP)	114,691,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	332,150
Sở hữu nước ngoài	19.0%
Beta	2.12
EPS	2,981
P/E	9.2



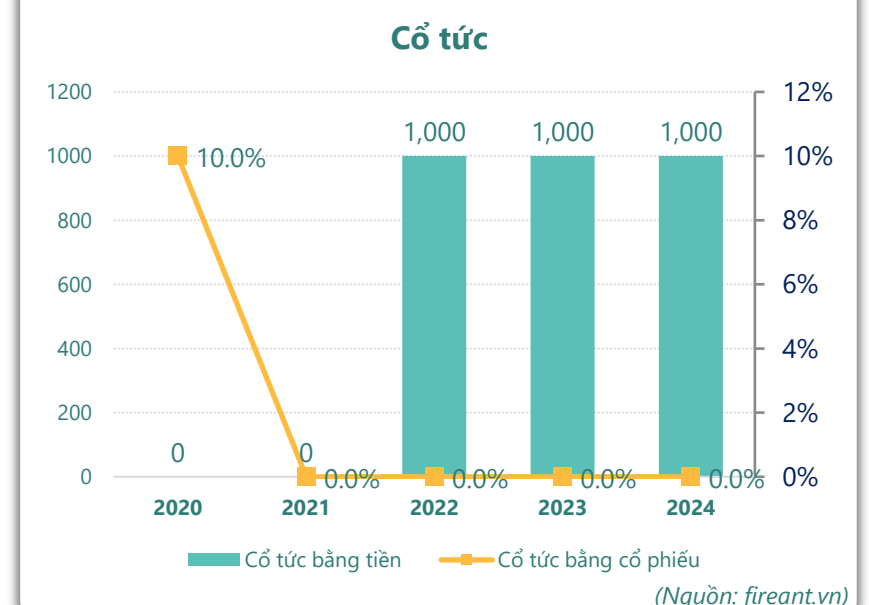
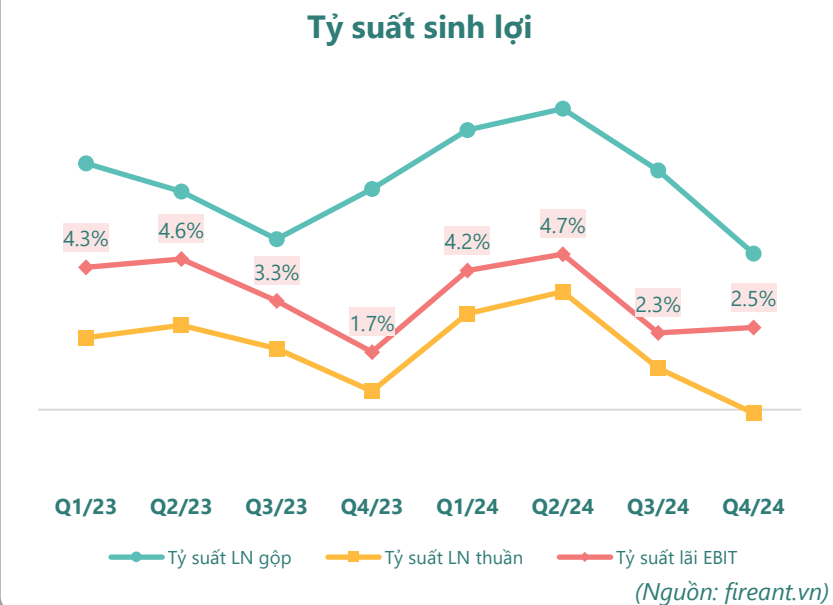
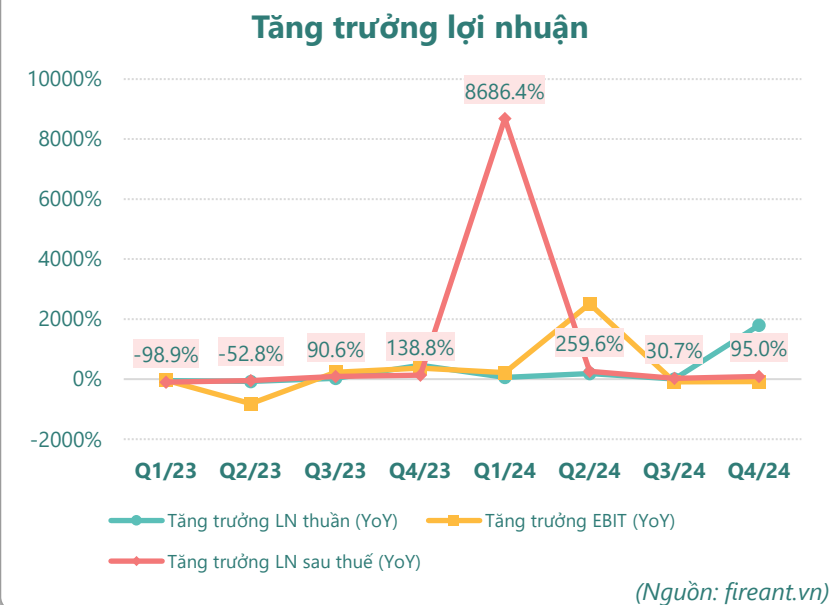
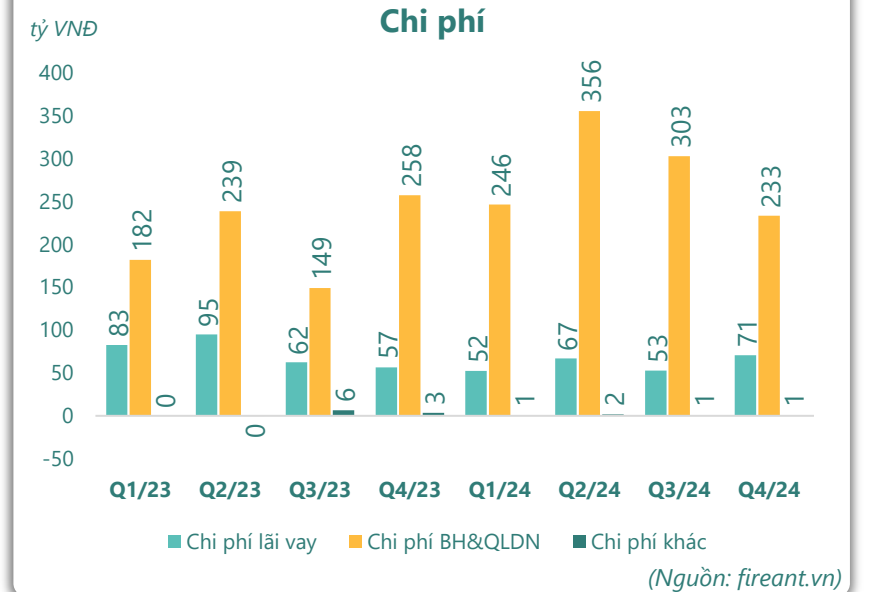
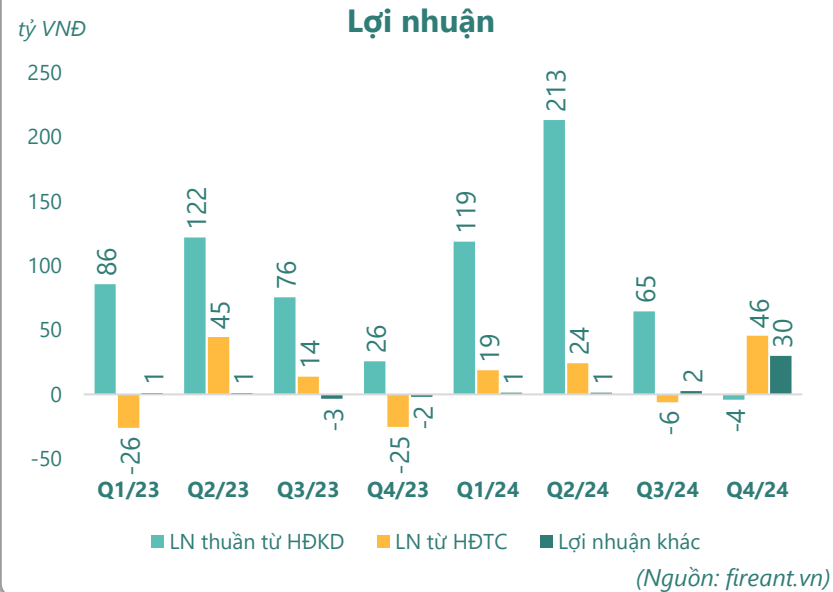
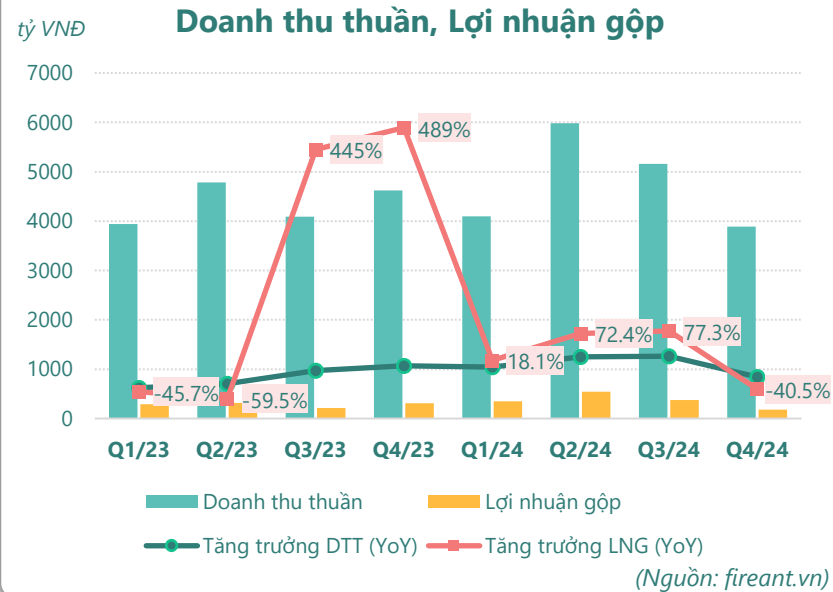
DT thuần	2024
19,136	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,701 9.8%	

LN thuần	2024
393	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 84.0 27.2%	

LN sau thuế	2024
342	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 58.0 20.5%	



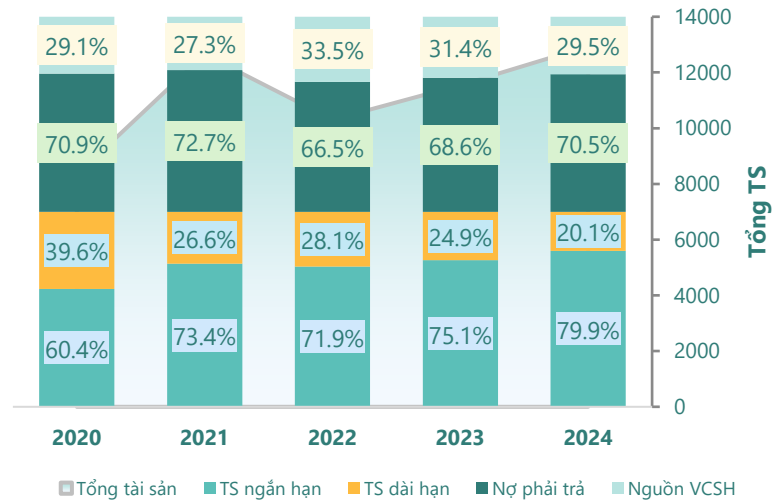
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

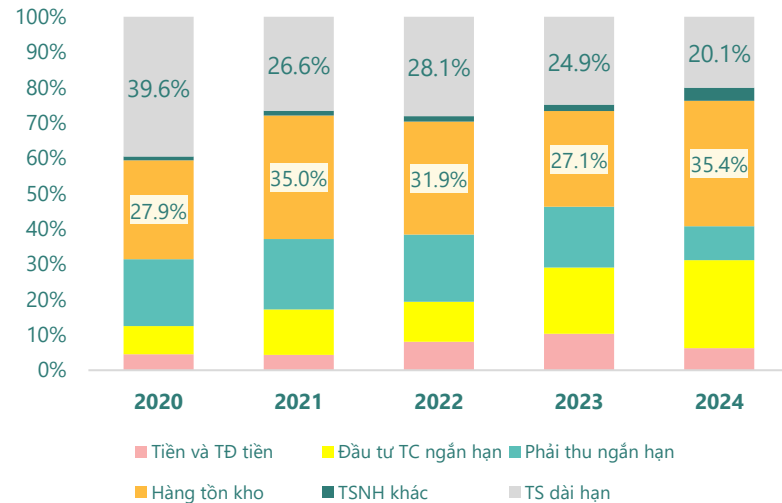
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

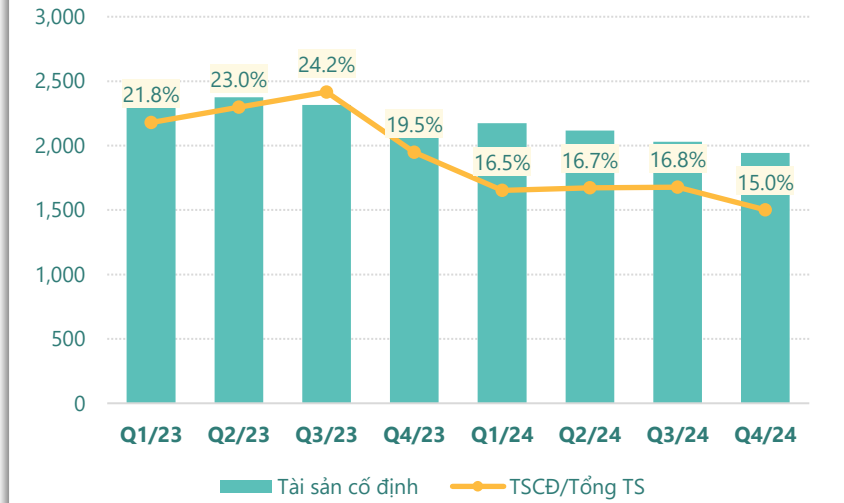
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

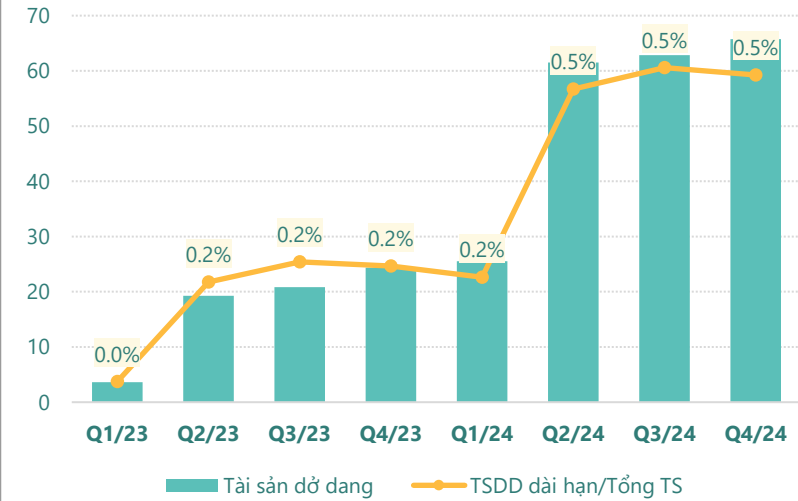
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

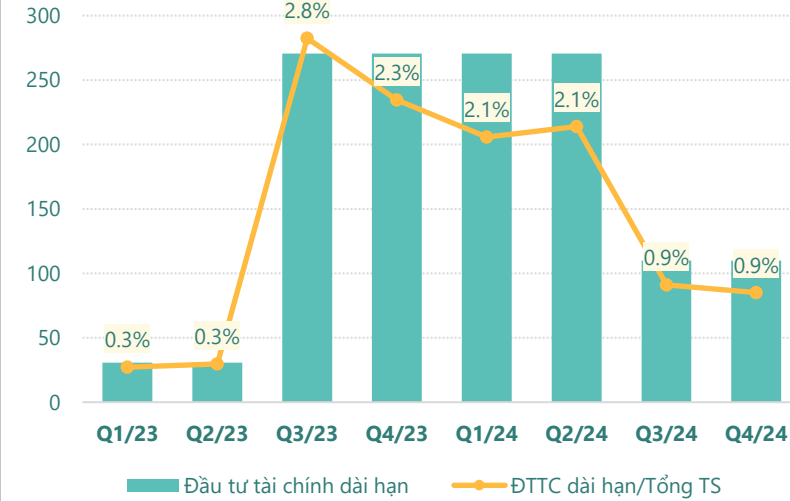
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

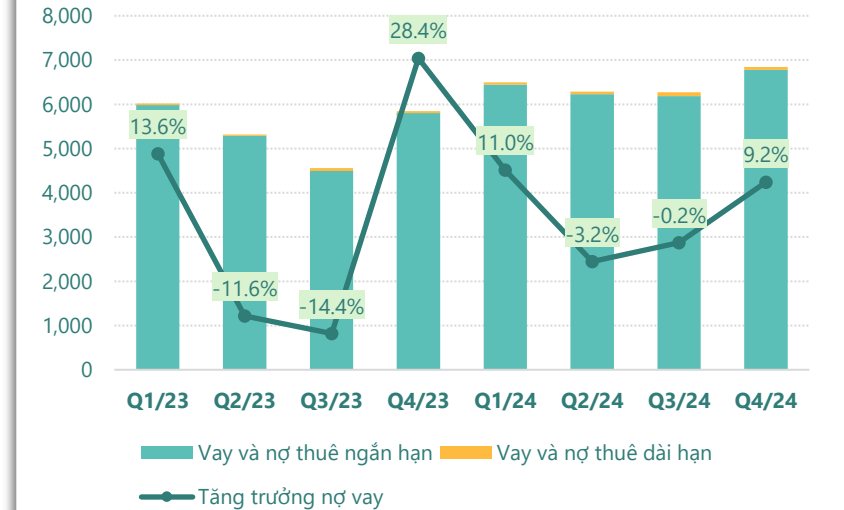
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

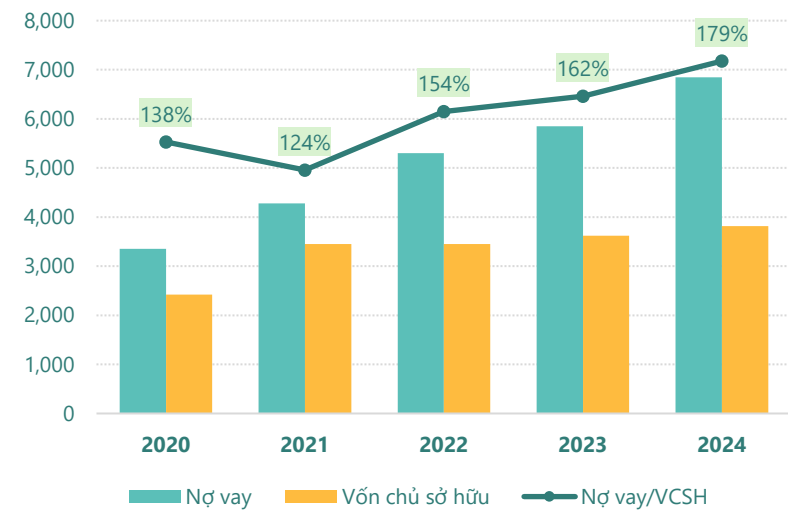


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



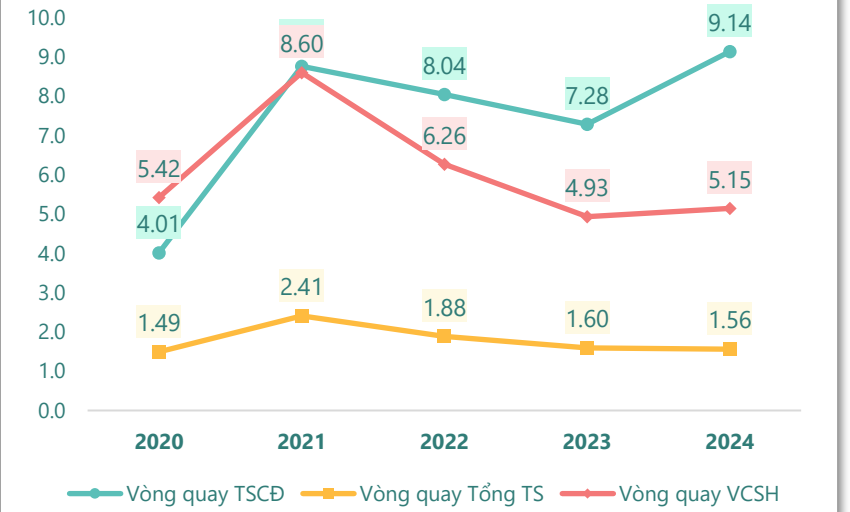
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



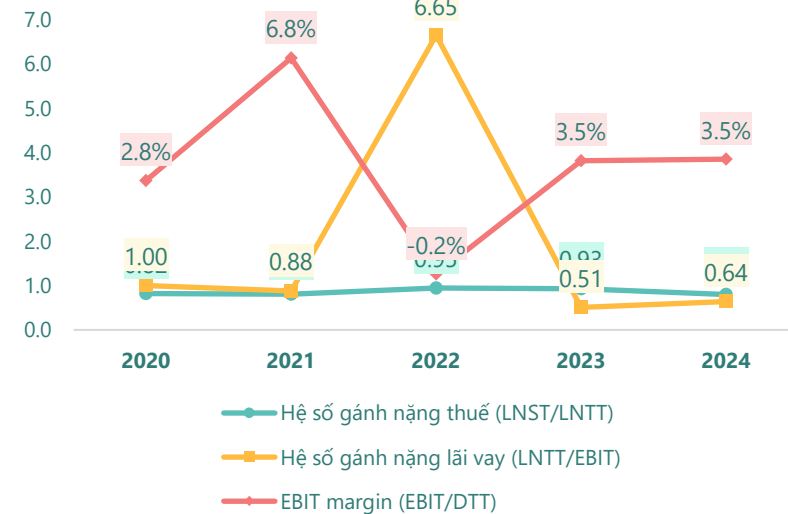
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



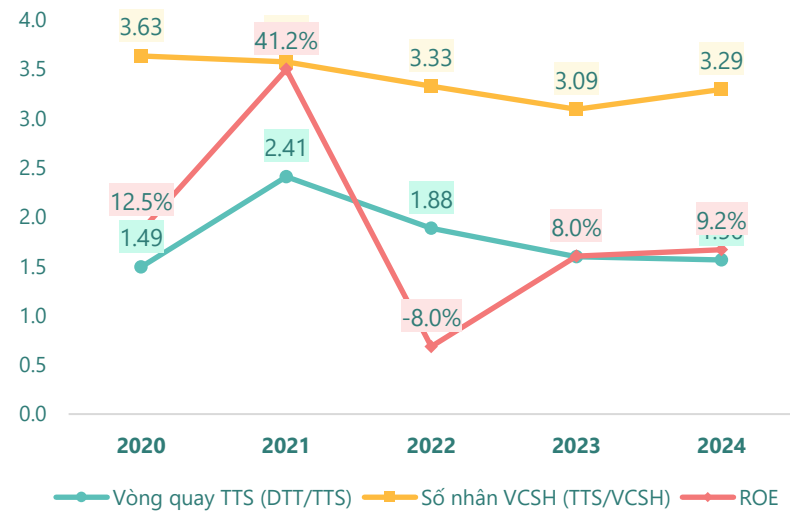
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



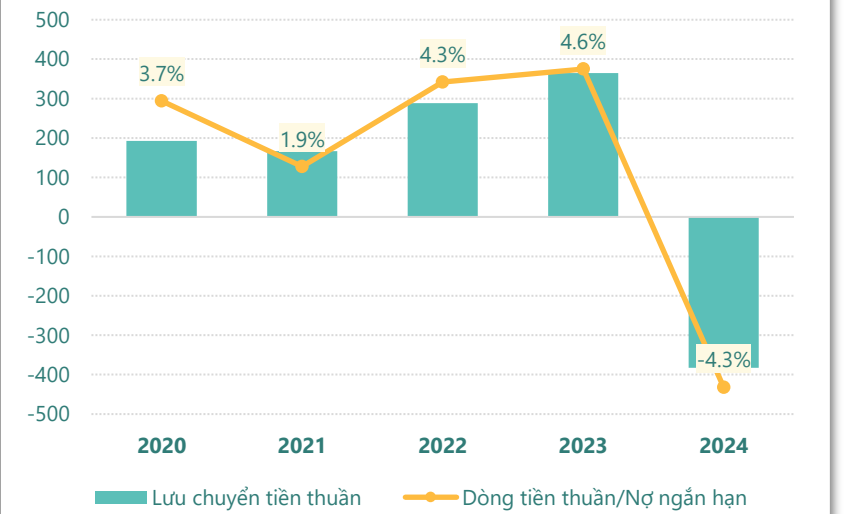
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	3,888	4,621	-15.9%	19,136	17,435	9.8%
Giá vốn hàng bán	3,704	4,312	-14.1%	17,687	16,305	8.5%
Lợi nhuận gộp	184	309	-40.6%	1,449	1,129	28.3%
Doanh thu HĐTC	138	58.9	135%	436	378	15.2%
Chi phí TC	92.7	84.1	10.3%	354	371	-4.8%
Chi phí lãi vay	70.7	56.7	24.8%	243	297	-18.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	192	224	-14.5%	1,027	764	34.4%
Chi phí QLDN	41.9	33.1	26.6%	111	63.1	76.7%
LN thuần từ HĐKD	-4.13	25.8	-116%	393	309	27.2%
Lợi nhuận khác	30.1	-1.87	1707%	35.1	-3.06	1247%
LN trước thuế	25.9	23.9	8.5%	428	306	39.9%
Lợi nhuận sau thuế	21.3	19.7	8.2%	342	284	20.5%
LNST của CĐ cty mẹ	21.3	19.7	8.2%	342	284	20.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	249	440	-380	59.1	-144	-88.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	341	-1,146	-601	153	63.0	-312
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-758	1,181	693	-263	5.58	432
Tiền đầu kỳ	887	719	1,194	905	854	779
Lưu chuyển tiền thuần	-169	475	-288	-50.7	-75.7	31.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.97	-0.37	0	-0.72	0.72	0.26
Tiền cuối kỳ	719	1,194	905	854	779	811

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	12,939	11,542	12.1%
Tài sản ngắn hạn	10,338	8,670	19.2%
Tiền và tương đương tiền	811	1,194	-32.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,222	2,156	49.4%
Phải thu ngắn hạn	1,242	1,984	-37.4%
Hàng tồn kho	4,585	3,127	46.6%
Tài sản ngắn hạn khác	479	209	129%
Tài sản dài hạn	2,601	2,872	-9.4%
Phải thu dài hạn	13.5	10.1	34.3%
Tài sản cố định	1,942	2,247	-13.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	65.7	24.0	174%
Đầu tư tài chính dài hạn	110	271	-59.4%
Tài sản dài hạn khác	461	312	48.0%
Lợi thế thương mại	7.78	8.66	-10.1%
Nợ phải trả	9,124	7,923	15.2%
Nợ ngắn hạn	9,002	7,879	14.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,779	5,804	16.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,833	1,328	38.1%
Nợ dài hạn	122	43.7	180%
Vay và nợ thuê dài hạn	66.6	43.7	52.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,815	3,619	5.4%
Vốn chủ sở hữu	3,815	3,619	5.4%
Vốn điều lệ	1,147	1,147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

